

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP
9 THÁNG NĂM 2020

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/9/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	971 553 205 397	934 208 686 247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	100 162 042 092	80 100 704 180
1. Tiền	111	60 162 042 092	54 281 085 213
2. Các khoản tương đương tiền	112	40 000 000 000	25 819 618 967
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2 000 000 000	1 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2 000 000 000	1 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	458 039 185 730	622 572 525 888
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	433 292 315 217	605 742 441 156
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19 072 559 336	11 037 318 563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1 234 490 771	3 593 713 742
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	187 974 615	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	25 883 604 242	25 083 238 154
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 21 631 758 451	- 23 118 088 841
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		233 903 114
IV. Hàng tồn kho	140	375 690 308 121	216 809 233 492
1. Hàng tồn kho	141	376 218 196 778	217 389 785 735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 527 888 657	- 580 552 243
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	35 661 669 454	13 726 222 687
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	24 080 642 781	13 436 115 007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10 783 958 495	17 552 609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	797 068 178	272 555 071
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2 841 118 195 554	2 902 350 165 788
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	103 748 633 145	97 046 720 200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	103 748 633 145	97 046 720 200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	2 110 396 175 893	2 219 589 692 492
1. TSCĐ hữu hình	221	2 081 875 135 448	2 189 834 365 216
- Nguyên giá	222	5 901 586 552 518	5 796 418 069 765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 3 819 711 417 070	- 3 606 583 704 549
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		

3. TSCĐ vô hình	227	28 521 040 445	29 755 327 276
- Nguyên giá	228	45 282 889 775	45 282 889 775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 16 761 849 330	- 15 527 562 499
III. Bất động sản đầu tư	230	45 632 448 309	47 507 754 406
- Nguyên giá	231	61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	- 16 106 426 118	- 14 231 120 021
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	67 933 865 902	13 428 125 516
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCB dở dang	242	67 933 865 902	13 428 125 516
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18 347 900 000	18 347 900 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	495 059 172 305	506 429 973 174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	487 093 475 212	497 186 425 368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	7 965 697 093	9 243 547 806
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3 812 671 400 951	3 836 558 852 035

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/9/2020	Số đầu kỳ 1/1/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2 157 875 676 175	2 170 807 927 097
I. Nợ ngắn hạn	310	1 414 439 957 983	1 311 458 248 989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	396 192 534 029	338 566 294 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18 404 821 006	12 710 073 670
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	77 710 160 913	135 664 927 375
4. Phải trả người lao động	314	158 531 564 265	189 321 629 001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14 601 012 500	13 978 221 900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	265 328 455	146 483 526
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18 103 275 638	16 853 850 011
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	588 104 020 127	563 979 868 456
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	102 041 619 872	10 222 475 865
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	40 485 621 178	30 014 425 133
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	743 435 718 192	859 349 678 108
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9 545 467
7. Phải trả dài hạn khác	337	4 308 692 504	6 919 033 295
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	710 901 332 030	817 551 331 818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15 353 950 307	19 494 166 744

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	12 871 743 351	15 375 600 784
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 654 795 724 776	1 665 750 924 938
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 654 795 724 776	1 665 750 924 938
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24 497 338 784	13 670 538 784
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	- 16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	110 674 087 173	19 482 912 814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	184 600 413 456	310 076 066 918
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	80 889 408 541	28 229 125 054
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	103 711 004 915	281 846 941 864
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	300 801 526 504	288 299 047 563
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3 812 671 400 951	3 836 558 852 035

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
9 tháng năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1010 855 690 729	1110 581 248 636	3 336 867 439 703	3 378 576 249 472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				923 627 046	1 181 010 682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1010 855 690 729	1110 581 248 636	3 335 943 812 657	3 377 395 238 790
4. Giá vốn hàng bán	11		869 897 682 418	945 569 211 942	2 794 782 235 307	2 830 286 307 908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		140 958 008 311	165 012 036 694	541 161 577 350	547 108 930 882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 025 535 303	2 585 694 294	6 280 722 523	6 291 720 403
7. Chi phí tài chính	22		28 089 881 471	33 396 288 441	91 978 842 637	103 556 166 852
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		26 822 617 601	32 264 377 943	87 314 594 666	99 931 035 332
8. Chi phí bán hàng	25		20 307 188 987	29 144 200 315	73 585 889 127	84 156 335 612
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		59 457 794 217	76 820 307 704	217 746 864 257	243 237 435 461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		35 128 678 939	28 236 934 528	164 130 703 852	122 450 713 360
11. Thu nhập khác	31		3 062 624 966	1 366 350 212	4 605 056 466	5 080 151 404
12. Chi phí khác	32		1 847 600 323	209 365 738	2 085 620 578	1 106 916 179
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 215 024 643	1 156 984 474	2 519 435 888	3 973 235 225
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36 343 703 582	29 393 919 002	166 650 139 740	126 423 948 585
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		14 855 103 394	5 436 175 277	41 682 289 735	24 555 328 792

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1 578 874 884	1 221 874 068	- 2 862 365 723	186 217 210
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19 909 725 304	22 735 869 657	127 830 215 728	101 682 402 583
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	17 206 834 954	19 071 179 536	103 711 004 915	87 057 143 506
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	2 702 890 350	3 664 690 121	24 119 210 813	14 625 259 077
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	164	182	987.72	829.12
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

9 tháng năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		166 650 139 740	126 423 948 585
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		213 666 794 670	233 633 381 489
- Các khoản dự phòng	3		87 776 292 598	93 298 843 470
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-4 435 164 684	-7 579 540 006
- Chi phí lãi vay	6		87 314 594 666	99 931 035 332
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		550 972 656 990	545 707 668 870
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		157 831 427 213	65 971 254 015
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-158 828 411 043	-143 360 765 383
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-22 656 138 886	37 059 671 308
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 551 577 618	-34 192 776 157
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-87 314 594 666	-99 931 035 332
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-74 485 038 030	64 939 059 909
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 089 865 478	1 920 680 490
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-25 948 186 399	-9 335 681 664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		346 110 003 039	428 778 076 056
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-109 260 997 275	-182 399 106 714
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2 610 069 923
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 435 164 684	4 997 238 211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-104 825 832 591	-174 791 798 580
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 249 256 308 450	1406 955 337 286
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 365 714 282 636	-1477 884 794 706

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-104 764 858 350	-146 305 455 563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-221 222 832 536	-217 234 912 983
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20 061 337 912	36 751 364 493
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80 100 704 180	73 323 488 231
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	100 162 042 092	110 074 852 724

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG - NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ

chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc

đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	9 212 557 338	5 774 795 677
- Tiền gửi ngân hàng	50 870 284 754	44 436 289 536
- Tiền đang chuyển	79 200 000	4 070 000 000
- Các khoản tương đương tiền	40 000 000 000	25 819 618 967
Cộng	100 162 042 092	80 100 704 180

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2 000 000 000		1 000 000 000	
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	2 000 000 000		1 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 000 000 000		1 000 000 000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18 347 900 000		18 347 900 000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000		16 607 900 000	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		0		233 903 114
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				233 903 114

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0			
- Nguyên liệu, vật liệu	65 699 197 072	527 888 657	44 897 655 590	580 552 243
- Công cụ, dụng cụ	1 251 413 669		724 170 415	
- Chi phí SXKD dở dang	228 213 786 190		116 597 628 719	
- Thành phẩm	69 271 529 260		51 816 772 125	
- Hàng hoá	11 303 491 256		3 027 644 844	
- Hàng gửi đi bán	478 779 331		325 914 042	
- Hàng hoá kho bảo quản t				
Cộng	376 218 196 778	527 888 657	217 389 785 735	580 552 243

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	67 312 552 961		12 946 892 810	
- Sửa chữa	621 312 941		481 232 706	
Cộng	67 933 865 902		13 428 125 516	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	279 789 136 779	279 789 136 779	239 190 197 206	239 190 197 206
- Vay ngắn hạn	279 789 136 779	279 789 136 779	239 190 197 206	239 190 197 206
b. Vay dài hạn	1 019 216 215 378	1 019 216 215 378	1 142 341 003 068	1 142 341 003 068
- Nợ dài hạn đến hạn trả	308 314 883 348	308 314 883 348	324 789 671 250	324 789 671 250
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	505 298 219 197	505 298 219 197	560 672 852 518	560 672 852 518
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	205 603 112 833	205 603 112 833	256 878 479 300	256 878 479 300
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	396 192 534 029	338 566 294 052
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	396 192 534 029	338 566 294 052

17. Trái phiếu phát hành**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)****20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	14 601 012 500	13 978 221 900
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	1 972 532 011	4 057 725 371
- Chi phí hút cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	12 628 480 489	9 920 496 529
b. Dài hạn		
Cộng	14 601 012 500	13 978 221 900

21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	18 103 275 638	16 853 850 011
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 449 415 692	880 832 363
- BHXH, BHTN	46 355 019	
- BHYT	1 375 920	
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80 500 000	32 500 000
- Phải thu khác	1 930 340	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16 523 698 667	15 940 517 648
b. Dài hạn	4 308 692 504	6 919 033 295
Cộng	22 411 968 142	23 772 883 306

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	265 328 455	146 483 526
Cộng	265 328 455	146 483 526
b. Dài hạn		9 545 467
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	102 041 619 872	10 222 475 865
Cộng	102 041 619 872	10 222 475 865
b. Dài hạn	12 871 743 351	15 375 600 784

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15 353 950 307	19 494 166 744

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1050 000 000 000	1050 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	110 674 087 173	19 482 912 814
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Q ỹ ĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1050 000 000 000	12 649 058 301	20 / 28 685 117	238 647 849	-16 016 288 990	194 833 592 248	266 906 881 243	1528 640 575 768
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						281 846 941 864	39 222 043 859	321 068 985 723
- Tăng khác		1 021 480 483						1 021 480 483
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						166 604 467 194	17 829 877 539	184 434 344 733
- Giảm khác			545 772 303					545 772 303
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1050 000 000 000	13 670 538 784	1 / 482 912 814	238 647 849	-16 016 288 990	310 076 066 918	288 299 047 563	1665 750 924 938
- Tăng vốn trong năm nay		550 800 000						550 800 000
- Lãi trong năm nay						103 711 004 915	21 416 320 463	125 127 325 378
- Tăng khác		10 276 000 000	9 / 191 174 359					101 467 174 359
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ								
- Giảm do phân phối lợi nhuận						229 186 658 377	8 913 841 522	238 100 499 899
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000	24 497 338 784	11 / 674 087 173	238 647 849	-16 016 288 990	184 600 413 456	300 801 526 504	1654 795 724 776

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	3 336 867 439 703	3 378 576 249 472
- Doanh thu bán hàng	3 336 867 439 703	3 378 576 249 472
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	923 627 046	1 181 010 682
- Chiết khấu thương mại	923 627 046	1 181 010 682
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	2 683 763 743 745	2 830 286 307 908
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5 012 386 053	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	106 006 105 509	
Cộng	2 794 782 235 307	2 830 286 307 908

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 435 164 684	4 997 238 211
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	128 244 824	262 181 024
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 717 313 015	1 032 301 168
Cộng	6 280 722 523	6 291 720 403

5. Chi phí tài chính:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	87 314 594 666	99 931 035 332
+ Ngắn hạn	15 938 419 601	20 170 545 827
+ Dài hạn	71 376 175 065	79 760 489 505
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4 033 816 794	3 511 349 115
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	104 523 696	57 567
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		113 684 332
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	525 907 481	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		40 506
Cộng	91 978 842 637	103 556 166 852

6. Thu nhập khác:

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		2 610 069 923
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	4 605 056 466	2 470 081 481
Cộng	4 605 056 466	5 080 151 404

7. Chi phí khác:

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		27 768 128
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2 085 620 578	1 079 148 051
Cộng	2 085 620 578	1 106 916 179

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	217 746 864 257	243 237 435 461
- Chi phí nhân viên quản lý	121 367 118 792	128 030 519 302
+ Tiền lương	107 538 220 085	115 633 063 697
+ Bảo hiểm, KPCĐ	9 648 822 366	8 318 431 857
+ Tiền ăn ca	4 180 076 341	4 079 023 748
- Chi phí năng lượng	971 648 499	1 488 961 342
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	4 689 211 666	5 015 923 353
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2 452 432 939	1 951 321 832
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 368 835 206	3 304 221 047
- Thuế và lệ phí	9 628 820 770	6 867 222 536
- Chi phí dự phòng	- 1 460 330 390	- 243 231 784
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 324 868 477	9 441 113 696
- Chi phí khác bằng tiền	64 404 258 298	87 381 384 137
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	73 585 889 127	84 156 335 612
- Chi phí nhân viên quản lý	26 916 707 155	31 765 374 908
+ Tiền lương	23 001 688 687	27 448 888 389
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 131 727 415	2 414 912 252
+ Tiền ăn ca	1 783 291 053	1 901 574 267
- Chi phí năng lượng	654 008 825	5 100 948 273
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	12 068 573 080	11 909 803 301
- Chi phí đồ dùng văn phòng	316 243 794	84 705 672
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3 732 964 142	4 853 755 592
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 763 244 076	15 636 034 980
- Chi phí khác bằng tiền	15 134 148 055	14 805 712 886
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	3 266 845 862 383	3 199 826 984 648
- Bán thành phẩm mua ngoài		10 022 496 817
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 664 234 486 383	1 615 250 815 413
+ Nguyên liệu	950 865 935 802	862 120 262 183
+ Nhiên liệu	435 149 599 595	472 501 444 705
+ Động lực	278 218 950 986	280 629 108 525
- Chi phí nhân công	436 738 013 464	415 666 442 279
+ Tiền lương	373 358 812 892	357 951 680 001
+ Bảo hiểm, KPCĐ	43 653 034 982	40 671 771 727
+ Ăn ca	19 726 165 590	17 042 990 551
- Chi phí KH TSCĐ	213 666 794 670	233 633 381 489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	277 749 240 285	245 333 715 380
- Chi phí khác bằng tiền	674 457 327 581	679 920 133 270
b. Sản xuất than:	1 265 884 728 697	1 333 492 908 771
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	261 158 268 907	304 267 114 625
+ Nguyên liệu	98 843 418 111	106 678 168 680
+ Nhiên liệu	147 192 571 406	181 434 733 694
+ Động lực	15 122 279 390	16 154 212 251
- Chi phí nhân công	219 418 312 683	215 647 312 917
+ Tiền lương	186 560 290 047	185 986 725 398
+ Bảo hiểm, KPCĐ	22 459 662 836	20 716 685 119
+ Ăn ca	10 398 359 800	8 943 902 400
- Chi phí KH TSCĐ	42 082 909 501	64 024 993 567
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	180 189 637 862	181 460 200 124
- Chi phí khác bằng tiền	563 035 599 744	568 093 287 538
c. Xây lắp	34 166 363 188	19 355 440 829
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	10 743 100 363	6 941 981 064
+ Nguyên liệu	9 576 124 903	5 873 898 156
+ Nhiên liệu	1 099 124 843	1 015 900 410
+ Động lực	67 850 617	54 176 498
- Chi phí nhân công	4 758 501 217	5 485 009 803
+ Tiền lương	4 147 195 369	4 466 658 808
+ Bảo hiểm, KPCĐ	297 594 848	637 523 995
+ Ăn ca	313 711 000	380 827 000
- Chi phí KH TSCĐ	164 521 422	109 680 946
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17 517 751 230	5 879 924 920
- Chi phí khác bằng tiền	982 488 956	938 844 096
d. Sản xuất VLXD	1 442 417 256 786	1 386 486 689 854
- Bán thành phẩm mua ngoài		10 022 496 817
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 010 477 203 503	964 772 730 319
+ Nguyên liệu	473 493 400 564	420 643 621 989
+ Nhiên liệu	282 411 070 119	286 888 257 271
+ Động lực	254 572 732 820	257 240 851 059
- Chi phí nhân công	139 104 539 205	134 155 066 276
+ Tiền lương	118 886 002 867	115 425 175 854
+ Bảo hiểm, KPCĐ	13 656 249 520	12 938 605 392
+ Ăn ca	6 562 286 818	5 791 285 030
- Chi phí KH TSCĐ	161 175 454 507	160 784 272 112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46 607 528 907	29 623 933 314
- Chi phí khác bằng tiền	85 052 530 664	87 128 191 016

e. Sản xuất Cơ khí	331 896 857 560	294 145 954 117
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	281 042 688 442	249 639 020 615
+ Nguyên liệu	278 135 156 589	245 916 292 531
+ Nhiên liệu	786 297 287	1 448 269 460
+ Động lực	2 121 234 566	2 274 458 624
- Chi phí nhân công	33 960 736 317	29 627 233 769
+ Tiền lương	29 200 229 268	25 343 872 930
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3 545 415 581	3 239 733 026
+ Ăn ca	1 215 091 468	1 043 627 813
- Chi phí KH TSCĐ	2 007 654 892	1 983 027 632
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 033 781 816	8 185 363 917
- Chi phí khác bằng tiền	5 851 996 093	4 711 308 184
f. Sản xuất sản phẩm khác	134 373 890 549	97 764 901 939
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	94 222 764 254	79 262 135 449
+ Nguyên liệu	85 401 322 741	75 128 994 660
+ Nhiên liệu	2 824 701 019	318 959 079
+ Động lực	5 996 740 494	3 814 181 710
- Chi phí nhân công	29 286 229 876	12 781 713 416
+ Tiền lương	26 298 855 144	10 561 255 943
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 073 035 360	1 709 106 775
+ Ăn ca	914 339 372	511 350 698
- Chi phí KH TSCĐ	4 094 160 771	2 734 299 881
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 687 770 556	247 748 206
- Chi phí khác bằng tiền	5 082 965 092	2 739 004 987
g. Kinh doanh dịch vụ	58 106 765 603	68 581 089 138
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6 590 460 914	10 367 833 341
+ Nguyên liệu	5 416 512 894	7 879 286 167
+ Nhiên liệu	835 834 921	1 397 318 791
+ Động lực	338 113 099	1 091 228 383
- Chi phí nhân công	10 209 094 100	11 970 100 098
+ Tiền lương	8 266 240 197	16 167 991 068
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 621 076 837	1 430 117 420
+ Ăn ca	322 377 132	371 997 610
- Chi phí KH TSCĐ	4 142 093 577	3 997 107 351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22 712 769 914	19 936 544 899
- Chi phí khác bằng tiền	14 451 747 032	16 309 497 449

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41 682 289 735	24 555 328 792
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41 682 289 735	24 555 328 792

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 2 862 365 723	186 217 210

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	- 2 862 365 723	186 217 210

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

4. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/09/2019 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu


Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng


Lương Xuân Quang

